

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC

01 - 03

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 37



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty để được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 trình bày Báo cáo này, gồm:

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 03
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	04 - 05
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN</b>	06 - 07
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	08
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	09
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	10 - 37

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán (chế độ) kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính hợp lý và đáng tin cậy;
- Nếu có các nguyên tắc kế toán thích hợp có được quản trị hợp lý không, có chứng cứ áp dụng sai lệch trọng yếu của được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể chờ rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách phù hợp cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số liệu được ghi chép một cách phù hợp sẽ phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán (chế độ) kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để tuân thủ và phối hợp các hành vi gian lận và sai phạm khác.

1002  
CÔNG  
HÀNH  
TOÀN  
VIỆT  
GIẤY



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Phạm Quang Tuyến**

**Tổng Giám đốc**

Phú Thọ, ngày 06 tháng 02 năm 2018

*Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc*

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sự sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên sự đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro và sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày đồng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Số: 50 -18/BC-TC/BKTTC-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2018, từ trang 10 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Duy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.459.104.631.802</b>	<b>2.499.082.574.060</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>246.288.402.832</b>	<b>193.861.964.821</b>
1 Tiền	111	V.1.	246.288.402.832	193.861.964.821
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.669.859.937.634</b>	<b>1.273.067.661.372</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	1.616.374.593.350	1.181.939.492.333
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	20.483.545.839	15.436.706.556
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	55.355.441.968	90.580.889.833
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	8.721.426.868	12.463.377.658
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.690.882.656)	(27.968.617.273)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	615.812.265	615.812.265
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9.</b>	<b>538.742.151.728</b>	<b>1.019.435.698.879</b>
1 Hàng tồn kho	141		542.424.284.420	1.031.547.074.880
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.682.132.692)	(12.111.376.001)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.214.139.608</b>	<b>12.717.248.988</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14.	4.185.351.307	12.678.080.952
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	28.788.301	39.168.036
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>338.160.729.626</b>	<b>244.914.653.061</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.462.603.745</b>	<b>39.462.603.745</b>
1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.10.	39.462.603.745	39.462.603.745
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>153.998.652.695</b>	<b>173.892.351.531</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	153.998.652.695	173.622.183.846
- Nguyên giá	222		1.287.206.638.703	1.247.554.487.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.133.207.986.008)	(1.073.932.303.251)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	-	270.167.685
- Nguyên giá	228		5.377.031.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.377.031.623)	(5.106.863.938)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.13.</b>	<b>136.002.069.232</b>	<b>20.660.701.498</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.002.069.232	20.660.701.498
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3.</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>6.964.225.130</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.733.178.824</b>	<b>3.934.771.157</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.	1.733.178.824	3.934.771.157
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.797.265.361.428</b>	<b>2.743.997.227.121</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.481.612.633.609</b>	<b>1.445.290.035.968</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.436.504.579.236</b>	<b>1.445.290.035.968</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	412.497.533.477	546.364.055.517
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	1.857.548.862	2.736.783.832
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	16.272.052.520	28.892.382.318
4 Phải trả người lao động	314		91.401.643.614	65.753.810.029
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	11.095.000.000	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	20.442.751.989	31.678.122.658
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	882.938.048.774	769.864.881.614
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.108.054.373</b>	<b>-</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	45.108.054.373	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.315.652.727.819</b>	<b>1.298.707.191.153</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>1.315.652.727.819</b>	<b>1.298.707.191.153</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		68.689.529.619	47.966.995.682
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.056.935.425	106.833.932.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.169.184.758	40.198.989.829
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		71.887.750.667	66.634.942.867
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.797.265.361.428</b>	<b>2.743.997.227.121</b>

Phú Thọ, ngày 06 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3.938.589.250.267	4.089.921.275.182
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	205.550.666.399	228.568.226.573
3 <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>3.733.038.583.868</b>	<b>3.861.353.048.609</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.987.734.891.298	3.168.732.307.543
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>745.303.692.570</b>	<b>692.620.741.066</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.244.927.365	3.024.489.931
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	39.154.130.419	46.756.964.908
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.117.568.701	41.591.902.641
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	333.793.384.840	315.436.129.781
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	205.561.247.697	172.876.125.510
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>169.039.856.979</b>	<b>160.576.010.798</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.250.851.731	3.719.829.087
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.989.353.787	878.842.412
13 <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(738.502.056)</b>	<b>2.840.986.675</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>168.301.354.923</b>	<b>163.416.997.473</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	35.630.084.166	32.852.905.582
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>132.671.270.757</b>	<b>130.564.091.891</b>

Phú Thọ, ngày 06 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		168.301.354.923	163.416.997.473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		64.209.112.235	69.608.391.773
- Các khoản dự phòng	03		(4.706.977.926)	3.340.785.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.650.433)	(5.979.794)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.563.452.932)	(3.018.510.137)
- Chi phí lãi vay	06		36.117.568.701	41.591.902.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		261.353.954.568	274.933.587.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(400.181.985.910)	(264.264.211.650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		489.122.790.460	66.677.293.955
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(131.677.406.906)	53.979.227.708
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.694.321.978	(8.443.886.447)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.117.568.701)	(41.591.902.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.029.523.062)	(44.292.372.113)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.584.846.500)	(26.656.657.069)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>133.579.735.927</b>	<b>10.341.078.955</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(117.451.592.759)	(42.526.154.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		322.176.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.241.276.932	3.018.510.137
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(114.888.139.827)</b>	<b>(39.507.643.875)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.923.274.417.362	1.973.013.518.519
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.765.093.195.829)	(1.892.485.613.683)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(124.450.030.055)	(233.176.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33.731.191.478</b>	<b>(152.648.295.164)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>52.422.787.578</b>	<b>(181.814.860.084)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>193.861.964.821</b>	<b>375.670.845.111</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.650.433	5.979.794
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>246.288.402.832</b>	<b>193.861.964.821</b>

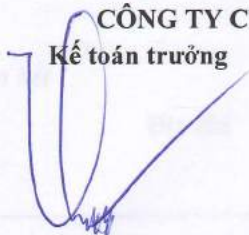
Phú Thọ, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **1.128.564.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)**

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30,0%	30,0%	30,0%

(\*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(\*\*) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lương và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí phải trả khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thường sảng kiến được ghi nhận căn cứ trên Biên bản họp của Hội đồng xét thưởng nhưng chưa được chi trả trong năm.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>246.288.402.832</b>	<b>193.861.964.821</b>
Tiền gửi VND	245.814.195.557	193.688.052.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lâm Thao	50.218.082.835	41.790.071.738
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	11.513.490.624	9.494.133.626
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	44.447.855.491	37.548.047.785
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lâm Thao	9.273.017.414	8.931.135.877
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	2.883.166.496	3.878.157.726



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	1.031.355.387	4.680.436.612
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Việt Trì	197.524.683	197.608.314
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Phú Thọ	12.308.868.184	5.803.681.904
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc	3.032.427.505	3.011.086.589
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Phú Thọ	25.591.663.916	27.926.297.033
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	62.298.887.670	43.520.270.343
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	330.236.935	3.303.164.267
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc	2.265.366.149	2.251.630.478
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	17.119.247.065	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	3.303.005.203	1.352.330.484
Tiền gửi USD	474.207.275	173.912.045
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	474.207.275	173.912.045
<b>Cộng</b>	<b>246.288.402.832</b>	<b>193.861.964.821</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	119.661.214.348	-	86.058.616.894	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	82.750.956.466	-	103.465.770.664	-
Công ty CP Phùng Hưng	124.308.049.884	-	63.399.704.751	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	149.524.518.563	-	134.272.565.055	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Văn Thái Bình	161.021.223.985	-	71.251.564.656	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	120.869.828.821	-	59.513.589.017	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	119.227.367.814	-	71.713.007.736	-
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	14.851.151.275	15.212.046.275	11.128.885.892
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Các đối tượng khác	711.946.807.594	4.626.256.781	564.839.152.685	4.626.256.781
<b>Cộng</b>	<b>1.616.374.593.350</b>	<b>31.690.882.656</b>	<b>1.181.939.492.333</b>	<b>27.968.617.273</b>

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	-	4.470.225.130
<b>Cộng</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>-</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>-</b>	<b>6.964.225.130</b>

(\* ) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

**b) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Viện máy và Dụng cụ công nghiệp		3.356.000.000		-
Công ty TNHH Duy Phát		2.628.625.000		-
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương		9.774.660.400	9.774.660.500	
Các đối tượng trả trước khác		4.724.260.439	5.662.046.056	
<b>Cộng</b>		<b>20.483.545.839</b>	<b>15.436.706.556</b>	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:</i> Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
<b>5. Phải thu nội bộ</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<i>Ngắn hạn</i>				
Xí nghiệp NPK Hải Dương		55.355.441.968	90.580.889.833	
<b>Cộng</b>		<b>55.355.441.968</b>	<b>90.580.889.833</b>	
<b>6. Phải thu khác</b>	Đơn vị tính: VND			
	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	2.149.490.642	-	3.482.950.600	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng chi vượt	2.478.047.009	-	2.505.088.694	-
Phải thu khác	1.793.889.217	-	3.475.338.364	-
<b>Cộng</b>	<b>8.721.426.868</b>	<b>-</b>	<b>12.463.377.658</b>	<b>-</b>
<b>7. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>(Tấn)</b>	<b>(VND)</b>	<b>(Tấn)</b>	<b>(VND)</b>
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
<b>Cộng</b>	<b>183,2</b>	<b>615.812.265</b>	<b>183,2</b>	<b>615.812.265</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	-	15.212.046.275	4.083.160.383
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
<b>Cộng</b>	<b>31.690.882.656</b>	<b>-</b>	<b>32.051.777.656</b>	<b>4.083.160.383</b>

**9. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	395.251.977.881	(2.348.785.268)	519.304.161.793	(2.348.786.757)
Công cụ, dụng cụ	6.621.640.439	-	8.545.603.097	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.608.997.055	-	161.066.098.962	-
Thành phẩm	81.941.669.045	(1.333.347.424)	342.631.211.028	(9.762.589.244)
<b>Cộng</b>	<b>542.424.284.420</b>	<b>(3.682.132.692)</b>	<b>1.031.547.074.880</b>	<b>(12.111.376.001)</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 8.429.243.309 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2017 lớn hơn thời điểm 31/12/2016.

**10. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

31/12/2017

01/01/2017

VND

VND

Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
<b>Cộng</b>	<b>39.462.603.745</b>	<b>39.462.603.745</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2017	470.095.244.030	556.406.439.766	172.344.124.005	48.495.504.106	213.175.190	1.247.554.487.097
Mua trong năm	-	20.655.828.079	6.040.469.888	371.300.000	-	27.067.597.967
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.247.815.432	-	-	-	-	17.247.815.432
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.253.000)	(778.517.690)	(2.867.491.103)	-	-	(4.663.261.793)
Số dư ngày 31/12/2017	486.325.806.462	576.283.750.155	175.517.102.790	48.866.804.106	213.175.190	1.287.206.638.703
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2017	365.026.456.461	496.650.096.913	165.584.101.631	46.458.473.056	213.175.190	1.073.932.303.251
Khấu hao trong năm	26.274.588.523	29.655.912.378	6.700.758.385	1.307.685.264	-	63.938.944.550
Tăng khác (*)	-	3.281.124.327	-	-	-	3.281.124.327
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.253.000)	(778.517.690)	(2.867.491.103)	-	-	(4.663.261.793)
Giảm khác (*)	-	-	(3.281.124.327)	-	-	(3.281.124.327)
Số dư ngày 31/12/2017	390.283.791.984	528.808.615.928	166.136.244.586	47.766.158.320	213.175.190	1.133.207.986.008
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	105.068.787.569	59.756.342.853	6.760.022.374	2.037.031.050	-	173.622.183.846
Tại ngày 31/12/2017	96.042.014.478	47.475.134.227	9.380.858.204	1.100.645.786	-	153.998.652.695

(\*) Tăng khác, giảm khác do phân loại lại khấu hao

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 851.437.695.550 VND (Tại ngày 31/12/2016 là 808.243.154.575 VND)



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2017	5.106.863.938	5.106.863.938
Khấu hao trong năm	270.167.685	270.167.685
Số dư ngày 31/12/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2017	270.167.685	270.167.685
Tại ngày 31/12/2017	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.377.031.623 VND

**13. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	134.682.469.232	20.660.701.498
Dự án xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm (*)	119.965.309.877	4.521.871.524
Dự án xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.406.057.585
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các xí nghiệp Supe và nung chảy	2.498.154.204	2.498.154.204
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các dây chuyền Axit	-	1.681.473.367
Các công trình khác	367.947.566	553.144.818
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	1.319.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>136.002.069.232</b>	<b>20.660.701.498</b>

(\*) Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang với giá trị tại ngày 31/12/2017 là 119.965.309.877 đồng (Tại ngày 31/12/2016 là 4.521.871.524 đồng). Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 683.718.502 đồng.

**14. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.185.351.307</b>	<b>12.678.080.952</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.630.546.372	575.585.000
Chi phí phí bán hàng chờ phân bổ	-	10.148.460.336
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo	2.554.804.935	1.954.035.616
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.733.178.824</b>	<b>3.934.771.157</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.733.178.824	3.934.771.157
<b>Cộng</b>	<b>5.918.530.131</b>	<b>16.612.852.109</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	12.629.897.200	12.629.897.200	114.161.000	114.161.000
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	13.419.990.002	13.419.990.002	10.984.600.002	10.984.600.002
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	7.577.114.500	7.577.114.500	11.153.262.000	11.153.262.000
Công ty CP Vận tải 1 Traco	13.353.588.656	13.353.588.656	13.484.367.255	13.484.367.255
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	88.524.877.201	88.524.877.201	186.901.587.648	186.901.587.648
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	14.113.253.000	14.113.253.000	8.018.889.500	8.018.889.500
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	22.586.380.972	22.586.380.972	28.605.425.350	28.605.425.350
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	12.315.100.450	12.315.100.450	7.108.550.500	7.108.550.500
Các đối tượng khác	227.977.331.496	227.977.331.496	279.993.212.262	279.993.212.262
<b>Cộng</b>	<b>412.497.533.477</b>	<b>412.497.533.477</b>	<b>546.364.055.517</b>	<b>546.364.055.517</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	-	948.989.932
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Chính	1.117.968.444	-
Các đối tượng khác	739.580.418	1.787.793.900
<b>Cộng</b>	<b>1.857.548.862</b>	<b>2.736.783.832</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	894.023.303	3.830.247.511	3.384.024.019	1.340.246.795
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.604.195.723	17.604.195.723	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	164.292.518	164.292.518	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế TNDN (*)	22.859.012.531	40.430.414.144	49.029.523.062	14.259.903.613
Thuế thu nhập cá nhân	495.679.596	1.730.843.965	1.556.008.632	670.514.929
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.643.666.888	10.841.573.080	15.485.239.968	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	86.434.983	85.047.800	1.387.183
<b>Cộng</b>	<b>28.892.382.318</b>	<b>74.691.001.924</b>	<b>87.311.331.722</b>	<b>16.272.052.520</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.056.120	1.056.120
Thuế khác	39.168.036	11.435.855	-	27.732.181
<b>Cộng</b>	<b>39.168.036</b>	<b>11.435.855</b>	<b>1.056.120</b>	<b>28.788.301</b>

(\*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp là 40.430.414.144 đồng, có 4.800.329.978 đồng là số thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận do Xí nghiệp NPK Hải Dương chuyển lên.

18. Chi phí phải trả	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi thường sáng kiến phải trả	11.095.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.095.000.000</b>	<b>-</b>
<b>19. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.563.199.182	1.490.457.659
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	194.076.323	77.347.301
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.145.880.420	17.102.338.458
Các khoản phải trả khác	1.539.596.064	13.007.979.240
<b>Cộng</b>	<b>20.442.751.989</b>	<b>31.678.122.658</b>



**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2017			Trong năm			01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng	
		trả nợ	trả nợ				trả nợ	trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>882.938.048.774</b>	<b>882.938.048.774</b>	<b>882.938.048.774</b>	<b>1.878.166.362.989</b>	<b>1.765.093.195.829</b>	<b>769.864.881.614</b>	<b>769.864.881.614</b>	<b>769.864.881.614</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	51.944.166.017	51.944.166.017	51.944.166.017	194.263.731.703	221.015.754.281	78.696.188.595	78.696.188.595	78.696.188.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	763.431.781.003	763.431.781.003	763.431.781.003	1.607.072.529.532	1.370.284.736.314	526.643.987.785	526.643.987.785	526.643.987.785
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (3)	22.682.182.852	22.682.182.852	22.682.182.852	22.682.182.852	49.961.358.459	49.961.358.459	49.961.358.459	49.961.358.459
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	43.208.218.902	43.208.218.902	43.208.218.902	43.208.218.902	108.626.046.775	108.626.046.775	108.626.046.775	108.626.046.775
Vay ngắn hạn cá nhân (5)	1.671.700.000	1.671.700.000	1.671.700.000	10.939.700.000	15.205.300.000	5.937.300.000	5.937.300.000	5.937.300.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>45.108.054.373</b>	<b>45.108.054.373</b>	<b>45.108.054.373</b>	<b>45.108.054.373</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	45.108.054.373	45.108.054.373	45.108.054.373	45.108.054.373	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>928.046.103.147</b>	<b>928.046.103.147</b>	<b>928.046.103.147</b>	<b>1.923.274.417.362</b>	<b>1.765.093.195.829</b>	<b>769.864.881.614</b>	<b>769.864.881.614</b>	<b>769.864.881.614</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 17.30.0044/2017-HĐCV/NHCT248-SUPE ngày 17/10/2017, hạn mức cho vay không quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2018, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 412/2017 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 12 tháng 10 năm 2017, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2018, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ dự án Dầu tư dây chuyền sản xuất NPK4 công suất 150 ngàn tấn/năm và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 1207.HĐTD.2017 ngày 12/07/2017, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 17/DN-KĐB/NHHM628 ngày 08/09/2017, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rồi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014, lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 159/2017-HDDCVADDT/240-SUPE ngày 18 tháng 08 năm 2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 94 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay được nhận theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng một lần, mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến hạng mục máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4, công suất 150 ngàn tấn/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống Máy móc thiết bị sản xuất hình thành trong tương lai của dự án.

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>778.320.000.000</b>	<b>204.830.392.383</b>	<b>983.150.392.383</b>
Tăng vốn trong năm trước	350.244.000.000	-	350.244.000.000
Lãi trong năm trước	-	130.564.091.891	130.564.091.891
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(252.229.776.648)	(252.229.776.648)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(403.000.000)	(403.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương	-	24.072.225.070	24.072.225.070
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>106.833.932.696</b>	<b>1.211.325.707.626</b>
Lãi trong năm nay	-	132.671.270.757	132.671.270.757
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(155.403.587.917)	(155.403.587.917)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(246.000.000)	(246.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương	-	19.201.319.889	19.201.319.889
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>103.056.935.425</b>	<b>1.207.548.710.355</b>

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
<b>Cộng</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>1.128.564.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>1.128.564.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	778.320.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	350.244.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>124.142.040.000</b>	<b>173.176.200.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	47.966.995.682	20.722.533.937	-	68.689.529.619
Quỹ khác thuộc VCSH	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
<b>Cộng</b>	<b>63.309.258.457</b>	<b>20.722.533.937</b>	<b>-</b>	<b>84.031.792.394</b>

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	20.908,61	7.657,95

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
<b>Cộng</b>	<b>7.533.329.475</b>	<b>7.533.329.475</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	3.926.844.829.675	4.076.724.229.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.744.420.592	13.197.045.789
<b>Cộng</b>	<b>3.938.589.250.267</b>	<b>4.089.921.275.182</b>

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan:* Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	205.550.666.399	228.568.226.573
<b>Cộng</b>	<b>205.550.666.399</b>	<b>228.568.226.573</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	2.981.924.934.743	3.158.459.236.812
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.239.199.864	10.273.070.731
Hoàn nhập dự phòng	(8.429.243.309)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.987.734.891.298</b>	<b>3.168.732.307.543</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	785.331.932	1.307.510.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.455.945.000	1.711.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	3.650.433	5.979.794
<b>Cộng</b>	<b>2.244.927.365</b>	<b>3.024.489.931</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	36.117.568.701	41.591.902.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	20.380.346
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	3.032.407.218	5.144.681.921
Chi phí tài chính khác	4.154.500	-
<b>Cộng</b>	<b>39.154.130.419</b>	<b>46.756.964.908</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	322.176.000	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	13.500.000	43.000.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	296.220.000	272.200.000
Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Hải Dương	-	1.437.785.000
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	1.093.109.812
Thu nhập khác	618.955.731	873.734.275
<b>Cộng</b>	<b>1.250.851.731</b>	<b>3.719.829.087</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí phạt hành chính	-	878.842.412
Chi phí phạt vi phạm vùng	101.327.250	-
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	1.694.076.367	-
Chi phí khác	193.950.170	-
<b>Cộng</b>	<b>1.989.353.787</b>	<b>878.842.412</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>333.793.384.840</b>	<b>315.436.129.781</b>
Chi phí nhân viên	15.264.715.907	16.339.579.359
Chi phí vật liệu, bao bì	887.032.396	687.369.935
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.526.099.043	3.645.759.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.029.652	548.217.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.633.158.932	279.991.775.791
Chi phí bằng tiền khác	15.203.348.910	14.223.427.619
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>205.561.247.697</b>	<b>172.889.125.510</b>
Chi phí nhân viên quản lý	53.869.905.209	52.203.764.375
Chi phí vật liệu quản lý	7.330.729.304	7.831.063.331
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.676.163.000	6.641.891.508
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.753.767.898	11.991.499.347
Thuế, phí và lệ phí	10.841.573.080	6.858.090.512
Chi phí dự phòng	3.722.265.383	3.042.409.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.635.303.008	52.781.738.294
Chi phí bằng tiền khác	56.731.540.815	31.538.668.888
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	13.000.000



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.795.619.053.818	3.205.456.517.699
Chi phí nhân công	309.076.452.994	287.274.102.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.209.112.235	69.609.391.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.697.625.035	610.332.035.676
Chi phí khác bằng tiền	101.942.839.078	57.248.789.887
<b>Cộng</b>	<b>3.835.545.083.160</b>	<b>4.229.920.837.424</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	3.736.534.362.964	3.868.097.367.627
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.735.078.417.964	3.866.386.367.627
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.455.945.000	1.711.000.000
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	3.568.233.008.041	3.704.680.370.154
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.556.927.997.121	3.702.121.839.710
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.305.010.920	2.558.530.444
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	178.150.420.843	164.264.527.917
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.630.084.166	32.852.905.582

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tặng vốn góp của chủ sở hữu do tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	272.412.000.000
Tặng vốn góp của chủ sở hữu do tăng từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở	-	77.832.000.000

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.923.274.417.362	1.973.013.518.519

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.765.093.195.829	1.892.485.613.683



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao  
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao  
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì  
 CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ  
 Xí nghiệp NPK Hải Dương

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Đơn vị hạch toán phụ thuộc

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	1.515.415.855	1.640.643.734
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	4.119.756.417	4.266.408.147
Xí nghiệp NPK Hải Dương	262.136.592.508	330.654.580.177
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	585.200.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	470.706.851.271	553.203.469.928
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	36.277.883.503	50.386.067.806
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	60.456.000	77.717.200
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	7.906.794.573
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	61.162.433.860	63.707.770.300
Xí nghiệp NPK Hải Dương	1.161.631.364	417.090.910
<b>Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)</b>		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	542.445.000	623.500.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	913.500.000	1.087.500.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	106.205.190
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	391.477.319	265.502.392



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Giá trị ghi sổ	
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	268.160.600	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	491.164	-
<b>Phải thu nội bộ</b>		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	55.355.441.968	90.580.889.833
<b>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	88.524.877.201	186.901.587.648
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	22.586.380.972	28.605.425.350
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	4.932.496.360	7.786.280.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	1.770.027.080
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	-	355.230.700
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	9.052.836
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	948.989.932
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	-	150.000.000

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc và các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng	2.265.559.577	2.271.062.756
<b>Cộng</b>	<b>2.265.559.577</b>	<b>2.271.062.756</b>

**3. Công cụ tài chính**

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	928.046.103.147	769.864.881.614
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	246.288.402.832	193.861.964.821
Nợ thuần	681.757.700.315	576.002.916.793
Vốn chủ sở hữu	1.315.652.727.819	1.298.707.191.153
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	52%	44%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.288.402.832	193.861.964.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.593.405.137.562	1.166.434.252.718
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.839.693.540.394</b>	<b>1.360.296.217.539</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	928.046.103.147	769.864.881.614
Phải trả người bán và phải trả khác	432.940.285.466	578.042.178.175
Chi phí phải trả	11.095.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.372.081.388.613</b>	<b>1.347.907.059.789</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	432.940.285.466	-	432.940.285.466
Chi phí phải trả	11.095.000.000	-	11.095.000.000
Các khoản vay	882.938.048.774	45.108.054.373	928.046.103.147
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	578.042.178.175	-	578.042.178.175
Các khoản vay	769.864.881.614	-	769.864.881.614

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.288.402.832	-	246.288.402.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.593.405.137.562	-	1.593.405.137.562
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.861.964.821	-	193.861.964.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.166.434.252.718	-	1.166.434.252.718

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2016. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

**a) Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.180.915.682.333	1.181.939.492.333	1.023.810.000
Phải thu ngắn hạn khác	11.025.592.658	12.463.377.658	1.437.785.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Hàng tồn kho	1.026.103.375.828	1.031.547.074.880	5.443.699.052
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.529.620.616	12.678.080.952	10.148.460.336
Tài sản cố định hữu hình	171.741.518.544	173.622.183.846	1.880.665.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.075.812.968.553)	(1.073.932.303.251)	1.880.665.302
Phải trả người bán ngắn hạn	547.188.088.316	546.364.055.517	(824.032.799)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.005.860.845	2.736.783.832	(269.077.013)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	24.350.943.530	28.892.382.318	4.541.438.788
Phải trả ngắn hạn khác	31.609.651.742	31.678.122.658	68.470.916
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.347.841.982	106.833.932.696	16.486.090.714
- LNST chưa phân phối năm nay	50.148.852.153	66.634.942.867	16.486.090.714
Nguồn kinh phí	68.470.916	-	(68.470.916)

**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.088.897.465.182	4.089.921.275.182	1.023.810.000
Giá vốn hàng bán	3.174.176.006.595	3.168.732.307.543	(5.443.699.052)
Chi phí bán hàng	325.584.590.117	315.436.129.781	(10.148.460.336)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	174.756.790.812	172.876.125.510	(1.880.665.302)
Thu nhập khác	1.188.934.275	3.719.829.087	2.530.894.812
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.389.467.971	163.416.997.473	21.027.529.502
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.311.466.794	32.852.905.582	4.541.438.788

**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	142.389.467.971	163.416.997.473	21.027.529.502
Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư	71.489.057.075	69.608.391.773	(1.880.665.302)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(261.802.616.650)	(264.264.211.650)	(2.461.595.000)
Tăng, giảm hàng tồn kho	72.120.993.007	66.677.293.955	(5.443.699.052)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	55.072.337.520	53.979.227.708	(1.093.109.812)
Tăng, giảm chi phí trả trước	1.704.573.889	(8.443.886.447)	(10.148.460.336)

**4.1 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh**

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng do tăng khoản phải thu từ cước vận chuyển với giá trị là 1.023.810.000 đồng, đồng thời tăng chi tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá trị tương ứng.

- Phải thu ngắn hạn khác tăng 1.437.785.000 đồng do ghi nhận bổ sung tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xi nghiệp NPK Hải Dương, đồng thời tăng chi tiêu Thu nhập khác với giá trị tương ứng.

- Hàng tồn kho tăng 5.443.699.052 đồng và Giá vốn hàng bán giảm với giá trị tương ứng do tính lại giá thành sản phẩm axit, Supe và NPK.

- Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 10.148.460.336 đồng và Chi phí bán hàng giảm với giá trị tương ứng do phân bổ lại chi phí bán hàng theo lượng hàng tồn kho cuối năm.

- Tài sản cố định hữu hình tăng 1.880.665.302 đồng và Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm tương ứng do tăng thời gian khấu hao của Nhà đa năng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán ngắn hạn giảm 824.032.799 đồng do xử lý công nợ phải trả người bán nhưng không phải trả và tăng thu nhập khác với giá trị tương ứng.
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm 269.077.013 đồng do xử lý công nợ người mua trả tiền trước vào thu nhập khác.
- Tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước với giá trị 4.541.438.789 đồng do điều chỉnh doanh thu, chi phí nêu trên.

Phú Thọ, ngày 06 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền